

chi ngân sách nhà nước năm 2001 do Bộ Tài chính thông báo thực hiện: hướng dẫn, thông báo số kiểm tra, tổ chức thảo luận và tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước năm 2001 theo đúng nội dung quy định của Thông tư này.

4. Bộ Tài chính sẽ tổ chức làm việc với các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương để thảo luận về dự toán ngân sách năm 2001 trong khoảng thời gian giữa tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 năm 2000 (lịch làm việc cụ thể sẽ thông báo sau).

Sau khi Quốc hội phê duyệt dự toán ngân sách nhà nước năm 2001, Bộ Tài chính sẽ tổ chức làm việc với các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương về dự toán ngân sách năm 2001 trước khi trình Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2001.

5. Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế và các Vụ, Cục có liên quan có nhiệm vụ hướng dẫn chi tiết Thông tư này cho các đơn vị trực thuộc để thực hiện và xây dựng, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực được giao.

Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán thu, chi ngân sách năm 2001:

- Đối với các Bộ, cơ quan trung ương tổ chức hướng dẫn đối với các đơn vị trực thuộc lập và báo cáo lập dự toán ngân sách nhà nước; trên cơ sở đó tổng hợp và báo cáo Bộ Tài chính dự toán ngân sách nhà nước năm 2001 của Bộ, cơ quan trung ương theo đúng hướng dẫn biểu mẫu và thời gian quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính.

- Đối với các địa phương: Để tổng hợp, trình Quốc hội dự toán thu, chi ngân sách bao gồm cả 4 cấp ngân sách (trung ương, tỉnh, huyện, xã) từ năm 2001, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo và hướng dẫn chính quyền địa phương cấp dưới lập dự toán thu, chi ngân sách đầy đủ theo các biểu mẫu đã quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính và tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách 2001 cấp xã và tương đương theo mẫu biểu đính kèm Thông tư này (\*) để tổng

hợp báo cáo Bộ Tài chính. Đối với những mẫu biểu báo cáo về dự toán thu, chi ngân sách của các tỉnh, thành phố ban hành kèm theo Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính đề nghị bổ sung thêm cột chỉ tiêu số liệu quyết toán năm 1999 (đối với Phụ lục 1: Biểu số 1, 2, 7; đối với Phụ lục 6: Biểu số 5, 6, 7, 17, 18) theo các phụ lục đính kèm.

6. Trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách năm 2001 nếu có những chính sách chế độ mới ban hành, Bộ Tài chính sẽ có hướng dẫn thông báo bổ sung khi triển khai thực hiện, nếu có những vướng mắc đề nghị các Bộ, địa phương phản ánh về Bộ Tài chính để xử lý kịp thời./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
*Thứ trưởng*

PHẠM VĂN TRỌNG

BỘ XÂY DỰNG

**QUYẾT ĐỊNH số 17/2000/QĐ-BXD ngày 02/8/2000 về việc ban hành Quy định Quản lý chất lượng công trình xây dựng.**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

*Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/*

(\*) Không in mẫu biểu.



*NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định Quản lý chất lượng công trình xây dựng thay thế Quy định Quản lý chất lượng công trình xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 35/1999/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 2.** Quyết định này được thực hiện thống nhất trong cả nước và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Trung ương Đảng, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tổng công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng

NGUYỄN MẠNH KIỂM

## QUY ĐỊNH Quản lý chất lượng công trình xây dựng

*(ban hành kèm theo Quyết định số 17/2000/QĐ-BXD ngày 02/8/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).*

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Đối tượng và phạm vi điều chỉnh.

Văn bản này quy định nội dung quản lý chất lượng trong công tác khảo sát, thiết kế, xây lắp, nghiệm thu, bàn giao công trình, bảo hành xây lắp, bảo trì các công trình thuộc các dự án xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nâng cấp, không phân biệt nguồn vốn, hình thức sở hữu đối với các đơn vị tư vấn xây dựng, nhà thầu xây lắp, chủ đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

**Điều 2.** Giải thích từ ngữ.

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất lượng công trình xây dựng là những yêu cầu tổng hợp đối với đặc tính về an toàn, bền vững, kỹ thuật và mỹ thuật của công trình phù hợp với Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật, phù hợp với hợp đồng kinh tế và pháp luật hiện hành của Nhà nước.

2. Quản lý chất lượng công trình xây dựng là tập hợp những hoạt động của cơ quan có chức năng quản lý thông qua các biện pháp như lập kế hoạch chất lượng, kiểm tra chất lượng, đảm bảo chất lượng và cải tiến chất lượng công trình.

3. Đảm bảo chất lượng công trình xây dựng là toàn bộ các hoạt động được tiến hành trong tất cả các giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác, sử dụng một cách có kế hoạch và hệ thống.

4. Lập kế hoạch chất lượng công trình xây dựng là việc thiết lập mục tiêu chất lượng của công trình, các biện pháp tổ chức và tiến độ tổ chức thực hiện quản lý chất lượng công trình.

5. Thiết kế sơ bộ là các tài liệu thể hiện trên thuyết minh và bản vẽ về quy hoạch, kiến trúc, kết cấu, bố trí hệ thống kỹ thuật và công nghệ, cụ thể hóa các yếu tố đã nêu trong nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi. Thiết kế sơ bộ được phê duyệt cùng báo cáo nghiên cứu khả thi và là căn cứ để lập, thẩm định và xét duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật thi công.



6. Thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) là các tài liệu thể hiện trên thuyết minh và bản vẽ được phát triển trên cơ sở thiết kế sơ bộ được duyệt cùng báo cáo nghiên cứu khả thi. Hồ sơ thiết kế kỹ thuật phải bảo đảm đủ điều kiện lập tổng dự toán, hồ sơ mời thầu và triển khai lập bản vẽ thi công.

7. Thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) là các tài liệu thể hiện trên bản vẽ được lập trên cơ sở thiết kế kỹ thuật đã được duyệt nếu thiết kế theo trình tự “thiết kế sơ bộ - thiết kế kỹ thuật - thiết kế bản vẽ thi công”. Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phải thể hiện được các chi tiết kiến trúc, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình (cấp điện, cấp nước, thoát nước, cấp hơi, điều hòa không khí...) và công nghệ để nhà thầu xây lắp thực hiện thi công.

8. Thiết kế kỹ thuật thi công là các tài liệu thể hiện trên thuyết minh và bản vẽ được phát triển trên cơ sở thiết kế sơ bộ được duyệt cùng báo cáo nghiên cứu khả thi để nhà thầu xây lắp thực hiện thi công nếu thiết kế theo trình tự “thiết kế sơ bộ - thiết kế kỹ thuật thi công”.

9. Thẩm định thiết kế là công việc của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tư cách pháp lý của đơn vị, cá nhân thiết kế, tính pháp lý của hồ sơ thiết kế, kiểm tra sự phù hợp giữa các nội dung của hồ sơ thiết kế với nội dung đã được phê duyệt trong quyết định đầu tư, sự hợp lý của giải pháp thiết kế và tổng dự toán để làm cơ sở cho cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán.

10. Giám sát tác giả là công việc của đơn vị thiết kế tại hiện trường trong quá trình xây dựng để kiểm tra, bảo vệ quyền tác giả thiết kế, giải thích hoặc xử lý những vướng mắc, thay đổi, phát sinh tại hiện trường nhằm bảo đảm yêu cầu thiết kế.

11. Giám sát thi công của chủ đầu tư là hoạt động thường xuyên và liên tục tại hiện trường của chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư để quản lý khối lượng, chất lượng và tiến

độ các công tác xây lắp do nhà thầu thực hiện theo hợp đồng kinh tế, theo thiết kế đã được phê duyệt, Quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng.

12. Kiểm định chất lượng xây lắp là hoạt động của đơn vị có tư cách pháp nhân, sử dụng phương tiện kỹ thuật để kiểm tra, thử nghiệm, định lượng một hay nhiều tính chất của sản phẩm hoặc công trình xây dựng, so sánh với quy định của thiết kế và tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng.

13. Giám định chất lượng công trình là hoạt động của cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, trên cơ sở Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng, văn bản quy phạm pháp luật và kết quả kiểm định chất lượng để đánh giá, kết luận về chất lượng của sản phẩm hoặc công trình xây dựng.

14. Bản vẽ hoàn công là bản vẽ do nhà thầu xây lắp lập trên cơ sở kết quả đo kiểm các sản phẩm xây lắp đã thực hiện tại hiện trường và được chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư xác nhận. Trong trường hợp thi công đúng với bản vẽ thiết kế và tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng, được chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư xác nhận, thì bản vẽ thiết kế được xem là bản vẽ hoàn công.

15. Bảo hành xây lắp công trình là sự yêu cầu bắt buộc theo luật pháp đối với nhà thầu xây lắp trong một thời gian tối thiểu nhất định (gọi là thời hạn bảo hành) về chất lượng của sản phẩm đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Nhà thầu xây lắp có nghĩa vụ thực hiện sửa chữa các hư hỏng do mình gây ra trong thời hạn bảo hành.

16. Bảo trì công trình là sự yêu cầu bắt buộc theo luật pháp về chất lượng đối với chủ quản lý sử dụng công trình hoặc chủ sở hữu công trình cần phải sửa chữa, thay thế, phục hồi chức năng, bảo đảm tuổi thọ và an toàn vận hành nhằm duy trì khả năng chịu lực, mỹ quan, duy trì sử dụng hoặc vận hành của bộ phận, hạng mục, công trình



đã hoạt động theo một chu kỳ thời gian do thiết kế và nhà chế tạo quy định. Chủ quản lý sử dụng công trình hoặc chủ sở hữu công trình có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện bảo trì công trình theo quy định của thiết kế và nhà chế tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

17. Bộ quản lý chuyên ngành kỹ thuật là Bộ, cơ quan ngang Bộ có chức năng quản lý nhà nước về chuyên ngành kỹ thuật như phòng chống cháy, nổ; an toàn môi trường; an toàn lao động; an toàn công nghiệp; an toàn đê điều; an toàn giao thông; bưu điện; an ninh; quốc phòng....

18. Bộ có xây dựng chuyên ngành là các Bộ sau:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Công nghiệp;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Tổng cục Bưu điện.

**Điều 3.** Phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

#### 1. Bộ Xây dựng:

Thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm:

a) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng trong công tác khảo sát, thiết kế, thi công xây lắp, nghiệm thu, bàn giao công trình, bảo hành xây lắp, bảo trì công trình; thỏa thuận để các Bộ có xây dựng chuyên ngành, Bộ quản lý chuyên ngành kỹ thuật ban hành các quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành và quản lý chất lượng chuyên ngành kỹ thuật trong công trình.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất

lượng công trình xây dựng. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác đảm bảo chất lượng công trình xây dựng của chủ đầu tư, tư vấn thiết kế và nhà thầu xây lắp đặc biệt là đối với các công trình thuộc dự án nhóm A. Kiến nghị xử lý các vi phạm về chất lượng công trình xây dựng. Trực tiếp tổ chức kiểm tra chất lượng công trình khi cần thiết.

c) Giám định sự cố công trình xây dựng theo phân cấp.

d) Tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ 6 tháng, 1 năm về chất lượng công trình xây dựng theo quy định.

Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng thuộc Bộ Xây dựng giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện trách nhiệm trên. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu nhà nước về chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình quan trọng cấp quốc gia thì Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng là cơ quan thường trực của Hội đồng.

#### 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Sở Xây dựng và các Sở có xây dựng chuyên ngành giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng tại địa phương, có trách nhiệm:

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng tại địa phương. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác đảm bảo chất lượng công trình xây dựng của chủ đầu tư, tư vấn thiết kế và nhà thầu xây lắp tại địa phương. Kiến nghị xử lý các vi phạm về chất lượng công trình xây dựng và giám định sự cố công trình xây dựng theo phân cấp đặc biệt là đối với các công trình thuộc dự án nhóm B, C do địa phương quản lý. Trực tiếp tổ chức kiểm tra chất lượng công trình tại địa phương khi cần thiết.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình



hình chất lượng các công trình xây dựng tại địa phương.

- Căn cứ vào năng lực quản lý đầu tư và xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng đối với các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã quyết định đầu tư.

b) Các Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao làm chủ dự án phải chịu trách nhiệm quản lý chất lượng công trình theo các nội dung tại Quy định này.

c) Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng về tình hình chất lượng các công trình xây dựng tại địa phương gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

### 3. Bộ có xây dựng chuyên ngành:

a) Ban hành các quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành sau khi có thỏa thuận với Bộ Xây dựng.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý chất lượng đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Bộ quản lý trên phạm vi cả nước.

c) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác đảm bảo chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành của chủ đầu tư, tư vấn thiết kế và nhà thầu xây lắp; trực tiếp tổ chức kiểm tra chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành khi cần thiết. Kiến nghị xử lý các vi phạm về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành. Riêng đối với công trình xây dựng chuyên ngành nhóm A cần có sự phối hợp với Bộ Xây dựng khi thực hiện các công việc trên.

d) Báo cáo định kỳ 6 tháng về chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

### 4. Bộ quản lý chuyên ngành kỹ thuật:

a) Ban hành các quy định quản lý chất lượng chuyên ngành kỹ thuật trong các công trình xây dựng sau khi có thỏa thuận với Bộ Xây dựng.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý chất lượng chuyên ngành kỹ thuật trong các công trình xây dựng trên phạm vi cả nước.

c) Tham gia với cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng (theo phân cấp tại Điều này) để kiểm tra chất lượng trong lĩnh vực chuyên ngành kỹ thuật như phòng chống cháy, nổ; an toàn môi trường; an toàn lao động; an toàn công nghiệp; an toàn đô thị; an toàn giao thông; bưu điện... đối với từng loại công trình có yêu cầu.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Trung ương Đảng, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội (được xác định trong Luật Ngân sách nhà nước) có dự án đầu tư và được giao vốn để quản lý đầu tư xây dựng công trình theo dự án được duyệt (gọi là Bộ có dự án):

a) Có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định quản lý chất lượng đối với các công trình xây dựng thuộc Bộ quản lý thông qua cơ quan có chức năng của Bộ, hoặc một tổ chức quản lý điều hành dự án có đủ năng lực theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan có chức năng của Bộ phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng thực thi việc kiểm tra công tác đảm bảo chất lượng các công trình xây dựng; có trách nhiệm kiểm tra công tác đảm bảo chất lượng của chủ đầu tư, tư vấn thiết kế và nhà thầu xây lắp; theo dõi, phát hiện và kiến nghị xử lý các vi phạm về chất lượng công trình đối với các công trình xây dựng thuộc Bộ quản lý đồng thời thông báo cho Sở Xây dựng và các Sở có xây dựng chuyên ngành tại địa phương biết để phối hợp.



c) Bộ có dự án báo cáo định kỳ 6 tháng về chất lượng công trình xây dựng gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 4.** Trách nhiệm về chất lượng công trình của chủ đầu tư và các nhà thầu.

Các đơn vị khảo sát, thiết kế, xây lắp đều phải tự chịu trách nhiệm về chất lượng và kết quả công việc thực hiện trong quá trình xây dựng, bảo hành xây lắp, bảo trì công trình. Nhà nước khuyến khích áp dụng phương pháp quản lý khoa học theo mô hình quản lý chất lượng dựa trên tiêu chuẩn ISO-9000.

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư về quản lý chất lượng công trình xây dựng:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 46 khoản 1 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ và theo quy định tại các Điều 7, 8, 9, 14, 17, 19 của Quy định này.

b) Trong trường hợp chủ đầu tư thuê đơn vị giám sát thi công thì đơn vị giám sát phải thực hiện theo nội dung tại các Điều 14, 17 của Quy định này đồng thời chịu trách nhiệm về chất lượng công việc thực hiện theo hợp đồng giao nhận thầu.

c) Báo cáo định kỳ 6 tháng về chất lượng công trình gửi cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng (theo phân cấp tại Điều 3 của Quy định này).

2. Trách nhiệm về chất lượng của đơn vị và cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế:

Đơn vị khảo sát, thiết kế phải thực hiện theo quy định tại Điều 46 khoản 2 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ đồng thời chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng sản phẩm theo hợp đồng. Người chủ trì khảo sát, thiết kế phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp và phải

chịu trách nhiệm cá nhân về chất lượng công việc thực hiện.

3. Trách nhiệm của nhà thầu xây lắp về chất lượng công trình xây dựng:

Thực hiện theo quy định tại Điều 46 khoản 3 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ và nội dung tại Điều 16 của Quy định này. Nhà thầu xây lắp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về an toàn của công trình đang thi công và các công trình lân cận.

## Chương II

### KHẢO SÁT, THIẾT KẾ, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ TỔNG DỰ TOÁN

**Điều 5.** Khảo sát xây dựng.

1. Khảo sát xây dựng phải thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật về khảo sát và yêu cầu của thiết kế. Phương án kỹ thuật khảo sát phải phù hợp với từng giai đoạn thiết kế (thiết kế sơ bộ, thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật thi công), đặc điểm công trình (phản ánh trong yêu cầu kỹ thuật khảo sát xây dựng) và phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng dự kiến xây dựng. Hồ sơ khảo sát phải được xác định đúng với vị trí xây dựng, phản ánh đúng hiện trạng mặt bằng xây dựng, địa hình tự nhiên, địa chất công trình, điều kiện khí tượng thủy văn và môi trường, phù hợp với Quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng. Kết quả khảo sát xây dựng phải được chủ đầu tư đánh giá, nghiệm thu, lập thành biên bản.

2. Đơn vị khảo sát xây dựng có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình khảo sát xây dựng để đảm bảo chất lượng hồ sơ khảo sát xây dựng, độ



chính xác và độ tin cậy của các số liệu phục vụ công tác thiết kế.

**Điều 6.** Thiết kế xây dựng công trình.

1. Đơn vị thiết kế phải chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm thiết kế. Sản phẩm thiết kế phải phù hợp với Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng, yêu cầu thiết kế và hợp đồng giao nhận thầu thiết kế. Sản phẩm thiết kế phải phù hợp với nội dung theo trình tự thiết kế; trong trường hợp thi công phức tạp phải có thuyết minh và chỉ dẫn kỹ thuật thi công đối với các kết cấu và bộ phận quan trọng của công trình; ghi rõ quy cách, chủng loại, tính năng cần thiết của vật liệu, thiết bị sử dụng trong công trình; có thuyết minh về sử dụng và bảo trì công trình.

2. Mỗi sản phẩm thiết kế (đồ án thiết kế) phải có người chủ trì thiết kế; đồ án thiết kế lớn (công trình thuộc dự án nhóm A, B) phải có chủ nhiệm đồ án. Người chủ trì thiết kế hoặc chủ nhiệm đồ án phải chịu trách nhiệm cá nhân về chất lượng và tính đúng đắn của đồ án thiết kế, giải pháp kỹ thuật và tiên lượng thiết kế. Nội dung thiết kế sơ bộ, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật thi công của sản phẩm thiết kế được quy định theo phụ lục 1 của Quy định này.

3. Đơn vị thiết kế phải có hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm thiết kế để đánh giá chất lượng sản phẩm thiết kế. Sản phẩm thiết kế phải được chủ đầu tư nghiệm thu, lập thành biên bản.

4. Đơn vị thiết kế phải thực hiện giám sát tác giả trong quá trình thi công xây lắp; tham gia nghiệm thu giai đoạn xây lắp, nghiệm thu hoàn thành hạng mục và toàn bộ công trình để đưa vào khai thác sử dụng; phối hợp với chủ đầu tư xử lý các vướng mắc, thay đổi, phát sinh trong quá trình thi công; bổ sung, điều chỉnh thiết kế và dự toán khi có thay đổi, phát sinh. Nội dung giám sát tác giả được quy định theo Điều 18 của Quy định này.

5. Đối với thiết kế xây dựng chuyên ngành, còn phải tuân thủ quy định về nội dung sản phẩm thiết kế xây dựng chuyên ngành.

6. Đơn vị thiết kế có thể ký hợp đồng giao thầu lại cho một đơn vị có tư cách pháp nhân thực hiện một phần công việc thiết kế không phải là phần chính của nội dung hợp đồng đã ký với chủ đầu tư nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về phần công việc thiết kế giao thầu lại.

**Điều 7.** Nghiệm thu sản phẩm thiết kế.

1. Việc nghiệm thu sản phẩm thiết kế thực hiện trên nguyên tắc đơn vị thiết kế phải tự kiểm tra và chịu trách nhiệm toàn bộ về chất lượng sản phẩm thiết kế, tuân thủ các yêu cầu về chất lượng sản phẩm thiết kế đã ghi trong hợp đồng giao nhận thầu thiết kế. Việc nghiệm thu sản phẩm thiết kế thực hiện trên cơ sở:

a) Hợp đồng giao nhận thầu thiết kế.

b) Hồ sơ thiết kế có đủ nội dung và số lượng theo phụ lục 1 của Quy định này.

c) Các biên bản nghiệm thu các giai đoạn thiết kế giữa chủ đầu tư và đơn vị thiết kế.

2. Biên bản nghiệm thu sản phẩm thiết kế phải nêu rõ những sai sót của thiết kế (nếu có) và yêu cầu sửa chữa thiết kế, đồng thời kết luận về chất lượng thiết kế. Hồ sơ thiết kế xuất xưởng để chuyển giao cho chủ đầu tư phải tuân thủ các quy định về hệ thống hồ sơ tài liệu thiết kế, bản vẽ thiết kế theo tiêu chuẩn được áp dụng. Biên bản nghiệm thu sản phẩm thiết kế là căn cứ để thanh quyết toán hợp đồng giao nhận thầu thiết kế với đơn vị thiết kế.

**Điều 8.** Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và tổng dự toán.

Hồ sơ thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán do chủ đầu tư trình cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán đồng



thời gửi tới cơ quan thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, bao gồm:

1. Tờ trình thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán;

2. Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư kèm theo hồ sơ thiết kế sơ bộ đã được duyệt cùng dự án;

3. Hồ sơ khảo sát, hồ sơ thiết kế theo phụ lục 1 của Quy định này;

4. Biên bản nghiệm thu sản phẩm khảo sát, thiết kế;

5. Các văn bản chấp thuận của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về an toàn môi trường, an toàn phòng chống cháy, nổ, an toàn đô thị, an toàn giao thông và các yêu cầu có liên quan.

**Điều 9.** Yêu cầu về chất lượng hồ sơ thiết kế trình thẩm định, phê duyệt.

1. Thiết kế phải phù hợp với nội dung của thiết kế sơ bộ, tiêu chuẩn kỹ thuật và cấp công trình trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung thiết kế phải tuân thủ Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng. Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật của nước ngoài thì phải tuân thủ quy định của Bộ Xây dựng.

3. Tổng dự toán công trình được lập trên cơ sở định mức, đơn giá, chế độ, chính sách hiện hành liên quan tới chi phí đầu tư xây dựng và không được vượt tổng mức đầu tư đã ghi trong quyết định đầu tư.

**Điều 10.** Thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán.

1. Nội dung thẩm định của cơ quan có thẩm quyền:

a) Tư cách pháp lý của đơn vị, cá nhân thiết kế.

b) Sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật với nội dung đã được phê duyệt trong quyết định đầu tư về quy mô, công nghệ, công suất, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, quy hoạch, kiến trúc, Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng, cụ thể:

- Kiểm tra sự tuân thủ các nội dung được duyệt về quy mô xây dựng, công nghệ, công suất thiết kế, cấp công trình, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong báo cáo nghiên cứu khả thi và thiết kế sơ bộ đã được phê duyệt về quy hoạch, kiến trúc (đặc biệt là vị trí xây dựng, chỉ giới xây dựng, cao độ xây dựng, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất);

- Kiểm tra sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật với Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng.

c) Bảo vệ môi trường, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn đô thị, an toàn giao thông và các yêu cầu có liên quan.

d) Sự hợp lý của giải pháp thiết kế kỹ thuật so với yêu cầu về an toàn quy định theo Quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng; yêu cầu sử dụng công trình; yêu cầu an toàn trong thi công; những thay đổi so với thiết kế sơ bộ (nếu có).

e) Kiểm tra tính đúng đắn của việc áp dụng các định mức, đơn giá, chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến các chi phí tính trong tổng dự toán.

g) Sự phù hợp giữa khối lượng công tác xây lắp tính từ thiết kế kỹ thuật với khối lượng công tác xây lắp tính trong tổng dự toán.

h) Xác định giá trị tổng dự toán bao gồm cả thiết bị và so sánh với tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.

2. Có thể tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán hạng mục công trình theo gói thầu đã được phân chia trong quyết định phê duyệt dự án.



3. Kết thúc việc thẩm định, cơ quan thẩm định phải lập văn bản thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các nội dung thẩm định nêu trên, nêu rõ những sai sót của thiết kế (nếu có) và kết luận về việc sử dụng thiết kế.

4. Đối với các công trình xây dựng thuộc các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh và các dự án đầu tư có xây dựng khác của tư nhân và các tổ chức không thuộc các doanh nghiệp nhà nước: Chủ đầu tư sử dụng một đơn vị tư vấn có chức năng thực hiện kiểm tra chất lượng thiết kế kỹ thuật theo các nội dung nêu tại khoản 1 (mục a, b, c, d) của Điều này trước khi trình cơ quan cấp giấy phép xây dựng công trình.

5. Đối với các công trình nhà ở của hộ gia đình và cá nhân: Thực hiện theo hướng dẫn cấp giấy phép xây dựng của Bộ Xây dựng.

**Điều 11.** Cơ quan thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán.

#### 1. Công trình thuộc dự án nhóm A:

Bộ Xây dựng chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán của công trình thuộc dự án nhóm A thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (Tổng công ty 91) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Riêng các công trình xây dựng giao thông thuộc Bộ Giao thông vận tải; công trình xây dựng hầm mỏ, công trình xây dựng công nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp; công trình xây dựng thủy lợi, nông, lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; công trình xây dựng bưu điện thuộc Tổng cục Bưu điện; công trình di tích thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin; công trình quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thì các Bộ và các cơ quan đó chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán có sự tham gia của địa phương và các Bộ, ngành liên quan.

#### 2. Công trình thuộc dự án nhóm B, C:

Các Bộ và các cơ quan nêu tại khoản 1 của Điều này hướng dẫn cấp dưới thực hiện thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình thuộc các dự án nhóm B, C thuộc quyền quản lý.

a) Đối với công trình thuộc dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Trung ương Đảng, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (được xác định trong Luật Ngân sách nhà nước) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho cơ quan có chức năng quản lý xây dựng của mình thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình thuộc quyền quản lý.

b) Đối với công trình thuộc dự án sử dụng vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (Tổng công ty 91) giao cho cơ quan có chức năng quản lý xây dựng của mình thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình.

- Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước thuộc các Bộ, ngành và địa phương quản lý, doanh nghiệp trực thuộc Bộ (khi được Bộ ủy quyền) tự tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình thuộc dự án đầu tư nhóm C thuộc quyền quyết định đầu tư.

c) Đối với công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước quy định tại Điều 1 khoản 6 (mục 3) của Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ: Người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án tự tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình.

d) Đối với các công trình xây dựng thuộc các dự



án đầu tư sản xuất kinh doanh và các dự án đầu tư có xây dựng khác của tư nhân và các tổ chức không thuộc các doanh nghiệp nhà nước: Cơ quan cấp giấy phép xây dựng công trình thẩm định thiết kế kỹ thuật theo các nội dung nêu tại khoản 1 (mục a, b, c, d) Điều 10 của Quy định này trước khi cấp giấy phép.

3. Công trình thuộc dự án nhóm B, C do địa phương quản lý:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ tính chất của dự án, giao cho Sở Xây dựng hoặc Sở có xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình.

- Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình thuộc dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã quyết định đầu tư theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Ngoài việc sử dụng lệ phí thẩm định theo khoản 5 Điều 37 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ, khi chủ đầu tư và đơn vị thiết kế không giải trình được những nội dung nêu tại khoản 1 Điều 10 của Quy định này, cơ quan thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán có thể mời chuyên gia hoặc các đơn vị tư vấn có chức năng cùng tham gia thẩm định (đơn vị thiết kế không được tham gia thẩm định sản phẩm của mình). Chi phí mời chuyên gia hoặc các đơn vị tư vấn theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

**Điều 12.** Phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán.

1. Công trình thuộc dự án nhóm A:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (Tổng công ty 91), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có dự án đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán của công trình

thuộc dự án nhóm A sau khi đã được Bộ Xây dựng chủ trì tổ chức thẩm định.

Riêng các công trình xây dựng giao thông thuộc Bộ Giao thông vận tải; công trình xây dựng hầm mỏ, công trình xây dựng công nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp; công trình xây dựng thủy lợi, nông, lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; công trình xây dựng bưu điện thuộc Tổng cục Bưu điện; công trình di tích thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin; công trình quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thì các Bộ và các cơ quan đó chủ trì tổ chức thẩm định và phê duyệt.

2. Công trình thuộc dự án nhóm B, C:

a) Đối với công trình thuộc dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Trung ương Đảng, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (được xác định trong Luật Ngân sách nhà nước) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình thuộc quyền quản lý.

b) Đối với công trình thuộc dự án sử dụng vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (Tổng công ty 91) phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình thuộc quyền quản lý.

- Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước thuộc các Bộ, ngành và địa phương quản lý, doanh nghiệp trực thuộc Bộ (khi được Bộ ủy quyền) phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình thuộc dự án đầu tư nhóm C thuộc quyền quyết định đầu tư.



c) Đối với công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước quy định tại Điều 1 khoản 6 (mục 3) của Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ: Người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình.

d) Đối với các công trình thuộc các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh và các dự án đầu tư có xây dựng khác của tư nhân và các tổ chức không thuộc các doanh nghiệp nhà nước: Chủ đầu tư tự phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình.

3. Công trình thuộc dự án nhóm B, C do địa phương quản lý:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình thuộc dự án nhóm B, C.

- Giám đốc Sở Xây dựng hoặc Giám đốc các Sở có xây dựng chuyên ngành phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình thuộc dự án nhóm C khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình do Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã quyết định đầu tư theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ đầu tư được phép phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán các hạng mục công trình phụ (cổng, hàng rào, nhà thường trực) và những hạng mục công trình theo quy định không phải đấu thầu, nhưng không được làm ảnh hưởng đến thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình được duyệt.

5. Đối với dự án nhóm A gồm nhiều dự án thành phần, trong đó từng dự án thành phần được thực hiện theo phân kỳ đầu tư ghi trong văn bản phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

thì công trình thuộc dự án thành phần được thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán như công trình thuộc dự án độc lập.

6. Đối với các dự án đầu tư chỉ mua sắm trang thiết bị có những yêu cầu chuyên môn đặc thù thì các Bộ, ngành tự thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán.

7. Nội dung quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và tổng dự toán được quy định theo Điều 38 khoản 2 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ.

**Điều 13.** Trách nhiệm của cơ quan thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán.

Cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thẩm định, phê duyệt quy định tại các Điều 37 và Điều 38 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ.

### Chương III

## GIÁM SÁT THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

**Điều 14.** Yêu cầu của công tác giám sát thi công.

1. Công tác giám sát thi công trong quá trình xây lắp công trình phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, có hệ thống nhằm ngăn ngừa các sai phạm kỹ thuật, đảm bảo việc nghiệm thu khối lượng và chất lượng các công tác xây lắp của nhà thầu được thực hiện theo thiết kế được duyệt, Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng, các quy định về an toàn lao động và phù hợp với hợp đồng giao nhận thầu.



2. Đơn vị giám sát, người thực hiện giám sát thi công phải có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận.

**Điều 15.** Công tác giám sát trong quá trình thi công.

Chủ đầu tư (hoặc đơn vị giám sát thi công được chủ đầu tư thuê), đơn vị thiết kế (giám sát tác giả) và nhà thầu xây lắp (tự giám sát) phải có các bộ phận chuyên trách đảm bảo duy trì hoạt động giám sát một cách có hệ thống toàn bộ quá trình thi công xây lắp công trình từ khi khởi công xây dựng đến khi hoàn thành nghiệm thu và bàn giao toàn bộ công trình theo Quy định này.

**Điều 16.** Công tác tự kiểm tra chất lượng của nhà thầu xây lắp.

1. Yêu cầu đối với công tác tự kiểm tra chất lượng của nhà thầu xây lắp: Chấp hành đúng yêu cầu của thiết kế được duyệt và các cam kết trong hợp đồng giao nhận thầu. Thực hiện đúng trình tự nghiệm thu theo Quy định này, các quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành và quản lý chất lượng chuyên ngành kỹ thuật.

2. Nhà thầu xây lắp phải báo cáo đầy đủ quy trình, phương án và kết quả tự kiểm tra chất lượng vật liệu, cấu kiện và sản phẩm xây dựng với chủ đầu tư để kiểm tra và giám sát.

3. Nhà thầu xây lắp chỉ đề nghị chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu các công tác xây lắp đã hoàn thành sau khi bộ phận chuyên trách kiểm tra chất lượng của nhà thầu đã kiểm tra và xác nhận.

**Điều 17.** Giám sát thi công của chủ đầu tư.

1. Yêu cầu đối với công tác giám sát thi công xây lắp của chủ đầu tư: Chấp hành đúng yêu cầu của thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng và các cam kết về chất lượng theo hợp đồng giao nhận thầu.

2. Trách nhiệm giám sát thi công xây lắp của chủ đầu tư được quy định theo các giai đoạn thi công:

a) Giai đoạn chuẩn bị thi công:

- Kiểm tra danh mục, quy cách, chủng loại và tính năng của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị sẽ sử dụng trong công trình do nhà thầu xây lắp lập;

- Kiểm tra điều kiện, biện pháp đảm bảo an toàn thi công cho công trình và an toàn cho các công trình lân cận.

b) Giai đoạn thực hiện thi công:

- Theo dõi, giám sát thường xuyên công tác thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị của nhà thầu. Kiểm tra hệ thống đảm bảo chất lượng, kế hoạch chất lượng, quy trình và phương án tự kiểm tra chất lượng của nhà thầu xây lắp nhằm bảo đảm thi công công trình theo thiết kế được duyệt. Kiểm tra tiến độ, biện pháp thi công, biện pháp an toàn lao động cho công trình và an toàn cho các công trình lân cận do nhà thầu xây lắp lập;

- Kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng tại hiện trường; không cho phép đưa vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng không phù hợp với tiêu chuẩn về chất lượng và quy cách vào sử dụng trong công trình. Kiểm tra thiết bị tại hiện trường; không cho phép sử dụng thiết bị không phù hợp với công nghệ và chưa qua kiểm định vào sử dụng trong công trình. Khi cần thiết, phải lấy mẫu thí nghiệm kiểm định chất lượng và các tính năng của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng;

- Kiểm tra, xác nhận về khối lượng, chất lượng, tiến độ các công việc;

- Lập báo cáo khối lượng, chất lượng và tiến độ các công việc phục vụ giao ban thường kỳ của chủ đầu tư;

- Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong thi công;



- Thực hiện nghiệm thu các công tác xây lắp, giai đoạn xây lắp, nghiệm thu chạy thử thiết bị;

- Đối với những bộ phận, hạng mục hoặc công trình trong quá trình thi công xây lắp có hiện tượng giảm chất lượng, có độ lún và biến dạng... vượt quá mức độ cho phép của thiết kế hoặc theo các tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng, trước khi nghiệm thu phải có ý kiến bằng văn bản của đơn vị thiết kế và của một đơn vị tư vấn có chức năng đánh giá các tác động trên đến công trình. Chi phí thực hiện đánh giá các tác động đến công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

c) Giai đoạn hoàn thành xây dựng công trình:

- Chủ đầu tư (hoặc đơn vị giám sát do chủ đầu tư thuê) phải kiểm tra, tập hợp toàn bộ hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng đối với công trình.

- Sau khi kiểm tra, nếu các hạng mục công trình đã hoàn thành có chất lượng đạt yêu cầu thiết kế đã được phê duyệt, phù hợp với tiêu chuẩn nghiệm thu được áp dụng, chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình và lập thành biên bản.

**Điều 18.** Giám sát tác giả của đơn vị thiết kế.

1. Căn cứ để giám sát:

a) Hồ sơ thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tiến độ tổng thể thi công công trình; thông báo của chủ đầu tư về tiến độ yêu cầu giám sát tác giả đã được các bên thống nhất;

c) Biện pháp và thuyết minh tổng thể thi công công trình; biện pháp thi công chi tiết đối với các kết cấu, bộ phận và hạng mục quan trọng.

2. Nội dung giám sát:

a) Giải thích tài liệu thiết kế công trình cho chủ đầu tư, nhà thầu xây lắp để quản lý và thi công theo đúng yêu cầu của thiết kế;

b) Theo dõi, phối hợp giải quyết các vướng mắc, thay đổi, phát sinh về thiết kế trong quá trình thi công;

c) Kiểm tra và tham gia nghiệm thu các kết cấu chịu lực chính, bộ phận và hạng mục quan trọng;

d) Giám sát thường xuyên đối với trường hợp thi công các kết cấu, các bộ phận và hạng mục được thiết kế theo công nghệ tiên tiến;

e) Tham gia nghiệm thu các giai đoạn xây lắp, nghiệm thu chạy thử thiết bị, nghiệm thu hoàn thành hạng mục và toàn bộ công trình.

3. Chế độ giám sát tác giả: Không thường xuyên.

**Điều 19.** Tổ chức nghiệm thu.

1. Công tác nghiệm thu công trình phải được tiến hành từng đợt ngay sau khi hoàn thành những phần khuất của công trình, những kết cấu chịu lực, những bộ phận, hạng mục và toàn bộ công trình, đồng thời phải bảo đảm nghiệm thu khối lượng các công việc đã hoàn thành theo kỳ thanh toán quy định trong hợp đồng giao nhận thầu đã ký kết.

2. Việc nghiệm thu giai đoạn xây lắp (nền móng, kết cấu phần thân công trình, hệ thống kỹ thuật công trình...), nghiệm thu thiết bị chạy thử tổng hợp, nghiệm thu hoàn thành hạng mục hoặc công trình do chủ đầu tư tổ chức thực hiện với sự tham gia của các đơn vị thiết kế, nhà thầu xây lắp, nhà thầu cung ứng thiết bị (nếu có).

Đối với những bộ phận, hạng mục hoặc công trình có các yêu cầu phòng, chống cháy, nổ hoặc khi khai thác, sử dụng có tác động xấu đến môi trường và an toàn vận hành, khi nghiệm thu đưa vào sử dụng phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành kỹ thuật của Nhà nước về các yêu cầu nêu trên.



Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng (theo phân cấp tại Điều 3 của Quy định này) kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các giai đoạn quan trọng của công trình; kiểm tra sự tuân thủ Quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng khi hoàn thành xây dựng công trình để đưa vào sử dụng.

Các biên bản nghiệm thu công tác xây lắp, giai đoạn xây lắp, nghiệm thu thiết bị chạy thử tổng hợp, nghiệm thu hoàn thành hạng mục hoặc công trình.

Biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng công trình là căn cứ pháp lý để chủ đầu tư làm thủ tục bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng, quyết toán công trình và thực hiện đăng ký tài sản.

Chi phí tổ chức nghiệm thu các giai đoạn xây lắp, nghiệm thu thiết bị chạy thử tổng hợp và nghiệm thu hoàn thành công trình được ghi trong tổng dự toán công trình.

3. Đối với công trình quan trọng hoặc có yêu cầu kỹ thuật và công nghệ phức tạp thì Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu nhà nước theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hoặc Bộ trưởng các Bộ có dự án để kiểm tra, xem xét công tác nghiệm thu của chủ đầu tư.

a) Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng nghiệm thu nhà nước được ghi trong quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng.

b) Hội đồng nghiệm thu nhà nước của công trình phối hợp với cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư để soạn thảo và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng.

c) Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu nhà nước của công trình căn cứ vào tính chất đặc điểm, công năng của công trình để thành lập các tiểu ban chuyên môn làm tư vấn cho Hội đồng.

d) Chủ đầu tư thành lập Hội đồng nghiệm thu cơ sở làm tư vấn cho chủ đầu tư trong công tác nghiệm thu và có trách nhiệm giúp Hội đồng nghiệm thu nhà nước tổ chức thực hiện kiểm tra, xem xét công tác nghiệm thu theo quy định.

e) Hội đồng nghiệm thu cơ sở không được cho phép bàn giao, đưa công trình vào khai thác vận hành, sử dụng khi Hội đồng nghiệm thu nhà nước chưa xem xét kết luận hoặc chưa lập biên bản nghiệm thu cấp nhà nước. Hội đồng nghiệm thu cơ sở có trách nhiệm nghiệm thu công tác xây lắp, nghiệm thu giai đoạn xây lắp, nghiệm thu chạy thử thiết bị, nghiệm thu hạng mục và công trình đã hoàn thành để chủ đầu tư chính thức đề nghị Hội đồng nghiệm thu nhà nước kiểm tra và tổ chức nghiệm thu.

g) Kinh phí hoạt động của Hội đồng nghiệm thu nhà nước (kể cả hoạt động của Hội đồng nghiệm thu cơ sở) được ghi trong tổng dự toán công trình.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm nộp lưu trữ hồ sơ, tài liệu hoàn thành xây dựng công trình theo quy định của Nhà nước về lưu trữ hồ sơ, tài liệu.

**Điều 20.** Trường hợp có các nhà thầu nước ngoài tham gia tư vấn, kiểm định, giám sát, đăng kiểm chất lượng.

1. Các nhà thầu nước ngoài tham gia tư vấn, kiểm định, giám sát, đăng kiểm chất lượng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các cam kết theo hợp đồng giao nhận thầu về chất lượng các kết quả cung cấp, đồng thời phải chịu sự kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước về các lĩnh vực kỹ thuật chuyên ngành.

Các kết quả do các nhà thầu nước ngoài nêu trên cung cấp theo hợp đồng giao nhận thầu là căn cứ để chủ đầu tư xem xét, đánh giá phục vụ việc nghiệm thu công trình theo Quy định này.



2. Các cơ quan quản lý nhà nước về các lĩnh vực kỹ thuật chuyên ngành có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện tư vấn, kiểm định, giám sát, đăng kiểm chất lượng của các nhà thầu nước ngoài; khi cần thiết có thể tổ chức kiểm tra kết quả công việc do các nhà thầu nước ngoài thực hiện.

#### Chương IV

### BẢO HÀNH XÂY LẮP CÔNG TRÌNH VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH

#### Điều 21. Bảo hành xây lắp công trình.

1. Bảo hành xây lắp công trình là sự yêu cầu bắt buộc theo luật pháp đối với nhà thầu xây lắp về chất lượng trong một thời gian tối thiểu nhất định (gọi là thời hạn bảo hành) đã quy định tại Điều 54 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ. Nhà thầu xây lắp có nghĩa vụ thực hiện sửa chữa các hư hỏng do mình gây ra trong thời hạn bảo hành.

2. Nhà thầu không chịu trách nhiệm bảo hành xây lắp công trình trong các trường hợp sau:

a) Khi các hư hỏng công trình xây dựng trong thời hạn bảo hành không phải do lỗi của nhà thầu gây ra.

b) Trường hợp trong thời hạn bảo hành xây lắp công trình mà bộ phận, hạng mục hoặc công trình bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc tháo dỡ do chủ đầu tư vi phạm pháp luật về xây dựng thì nhà thầu xây lắp không có trách nhiệm bảo hành, mặc dù trong đó có sai sót về kỹ thuật xây dựng.

#### Điều 22. Bảo trì công trình.

1. Bảo trì công trình là sự yêu cầu bắt buộc theo luật pháp về chất lượng đối với chủ quản lý sử dụng công trình hoặc chủ sở hữu công trình cần phải sửa chữa, thay thế, phục hồi chức năng,

bảo đảm tuổi thọ và an toàn vận hành nhằm duy trì khả năng chịu lực, mỹ quan, duy trì sử dụng hoặc vận hành của bộ phận, hạng mục, công trình đã hoạt động theo một chu kỳ thời gian do thiết kế và nhà chế tạo quy định.

Chủ quản lý sử dụng công trình hoặc chủ sở hữu công trình có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo trì công trình theo quy định của thiết kế và nhà chế tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 2. Thời hạn bảo trì công trình:

a) Thời hạn bảo trì công trình được tính từ ngày nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng cho đến khi hết niên hạn sử dụng theo quy định về cấp công trình.

Trường hợp công trình vượt quá niên hạn sử dụng hoặc không đảm bảo yêu cầu chất lượng để tiếp tục sử dụng, phải có văn bản của đơn vị tư vấn kiểm định đánh giá hiện trạng công trình làm cơ sở cho cơ quan quản lý có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Đối với các công trình xây dựng chuyên ngành, còn phải tuân thủ các quy định của Bộ xây dựng chuyên ngành về thời hạn bảo trì công trình.

#### 3. Cấp bảo trì công trình:

a) Bảo trì công trình được quy định theo 4 cấp:

- Duy tu, bảo dưỡng;
- Sửa chữa nhỏ;
- Sửa chữa vừa;
- Sửa chữa lớn.

b) Đối với cấp duy tu, bảo dưỡng và cấp sửa chữa nhỏ: Chủ quản lý sử dụng công trình hoặc chủ sở hữu công trình lập kế hoạch bảo trì theo định kỳ hàng năm.

c) Đối với cấp sửa chữa vừa và cấp sửa chữa lớn có liên quan đến an toàn trong vận hành, khai thác, sử dụng công trình: Căn cứ vào quy mô của công việc, chủ quản lý sử dụng công trình hoặc



chủ sở hữu công trình lập dự án đầu tư hoặc báo cáo đầu tư theo quy định của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ.

#### 4. Trách nhiệm về bảo trì công trình:

a) Trường hợp được Nhà nước giao quyền quản lý sử dụng công trình, chủ quản lý sử dụng phải:

- Tuân thủ các chỉ dẫn kỹ thuật trong quy trình bảo trì của đơn vị thiết kế công trình khi vận hành khai thác, sử dụng;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng công trình bị xuống cấp, không duy trì được khả năng chịu lực của kết cấu, bộ phận, hạng mục, công trình và vận hành không an toàn do không thực hiện bảo trì công trình theo quy định.

b) Trường hợp thông qua hợp đồng cho thuê để sử dụng công trình, người cho thuê sử dụng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc không thực hiện bảo trì công trình theo quy định.

### Chương V

## SỰ CỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

**Điều 23.** Trình tự giải quyết sự cố công trình xây dựng.

1. Tất cả các công trình xây dựng thuộc mọi nguồn vốn đầu tư, hình thức sở hữu, đang thi công, đã xây dựng xong hoặc đang sử dụng khi xảy ra sự cố phải được giải quyết theo trình tự sau:

- a) Khẩn cấp cứu người bị nạn (nếu có);
- b) Có biện pháp ngăn chặn kịp thời để tránh nguy hiểm có thể tiếp tục xảy ra;
- c) Bảo vệ hiện trường xảy ra sự cố;
- d) Thông báo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

2. Trong thời hạn 24 giờ sau khi xảy ra sự cố, nhà thầu xây lắp, người sử dụng hoặc chủ đầu tư (tùy thuộc tình hình thi công hoặc sử dụng công trình) phải báo cáo cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng (theo phân cấp tại Điều 24 của Quy định này) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khác để điều tra và xử lý sự cố.

#### 3. Lập hồ sơ sự cố:

a) Khi xảy ra sự cố công trình xây dựng, nhà thầu xây lắp, người sử dụng hoặc chủ đầu tư căn cứ vào mức độ hư hỏng do sự cố gây ra để lập hồ sơ sự cố hoặc lập báo cáo sự cố. Trường hợp phải lập hồ sơ sự cố, có thể thuê một đơn vị tư vấn xây dựng có chức năng để thực hiện.

#### b) Nội dung hồ sơ sự cố:

- Biên bản kiểm tra hiện trường khi sự cố đã xảy ra;

- Kết quả đo, vẽ (kể cả quay phim, chụp ảnh) hiện trạng sự cố, trong đó cần lưu ý các bộ phận, chi tiết kết cấu chịu lực quan trọng, các vết nứt, gãy, các hiện tượng lún, sụt và các chi tiết khác cần thiết cho việc nghiên cứu; kết quả thí nghiệm các vật mẫu để xác định chất lượng vật liệu, kết cấu của công trình bị sự cố để phân tích xác định nguyên nhân sự cố;

- Các tài liệu khác về công trình như: Những thay đổi, bổ sung thiết kế; những sai lệch trong thi công so với thiết kế được duyệt; các hiện tượng chất tải hoặc sử dụng công trình không đúng thiết kế; các vi phạm quy trình vận hành, sử dụng; không thực hiện bảo trì công trình theo quy định;

- Mô tả diễn biến của sự cố và phân tích xác định nguyên nhân sự cố.

#### c) Thu dọn hiện trường sự cố:

- Sau khi có đầy đủ hồ sơ đáp ứng cho việc nghiên cứu, phân tích và xác định nguyên nhân gây nên sự cố công trình xây dựng, cơ quan chủ



trì giải quyết sự cố cho phép nhà thầu xây lắp, người sử dụng hoặc chủ đầu tư tiến hành thu dọn hiện trường sự cố.

- Trường hợp phải cứu người bị nạn, ứng cứu đê, đập, cầu cống, thông cầu, thông đường hoặc ngăn ngừa sự cố tiếp theo đòi hỏi phải nhanh chóng tháo dỡ hoặc thu dọn hiện trường xảy ra sự cố thì trước khi tháo dỡ hoặc thu dọn, nhà thầu xây lắp, người sử dụng hoặc chủ đầu tư phải tiến hành chụp ảnh, quay phim và thu thập, ghi chép đến mức tối đa các yêu cầu quy định tại Điều này.

d) Khắc phục sự cố:

- Việc sửa chữa hoặc xây dựng lại công trình bị sự cố phải đảm bảo khắc phục triệt để các nguyên nhân gây ra sự cố đã xác định tại biên bản giải quyết sự cố.

- Chi phí cho việc khắc phục sự cố do đơn vị hoặc cá nhân gây ra sự cố chịu.

- Trường hợp sự cố do nguyên nhân bất khả kháng thì chủ đầu tư hoặc cơ quan bảo hiểm (đối với công trình có mua bảo hiểm) chịu chi phí khắc phục sự cố.

- Trường hợp sự cố gây ra hậu quả nghiêm trọng (gây tai nạn chết người hoặc gây thiệt hại lớn về tài sản nhà nước), người có lỗi có thể còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Điều 24.** Phân cấp giải quyết sự cố công trình xây dựng.

1. Đối với công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư nhóm A: Bộ Xây dựng chủ trì giải quyết, có sự tham gia của Sở Xây dựng hoặc Sở có xây dựng chuyên ngành (nếu là công trình xây dựng chuyên ngành) của địa phương nơi đặt công trình, Bộ có dự án hoặc Bộ có xây dựng chuyên ngành (nếu là công trình xây dựng chuyên ngành) và các cơ quan chức năng quản lý nhà nước khác có liên quan.

2. Đối với công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư nhóm B, C: Sở Xây dựng chủ trì giải quyết, có sự tham gia của Sở có dự án hoặc Sở có xây dựng chuyên ngành (nếu là công trình xây dựng chuyên ngành) và các cơ quan chức năng quản lý nhà nước khác có liên quan tại địa phương.

3. Đối với công trình nhà ở của hộ gia đình và cá nhân: Cơ quan chức năng quản lý xây dựng (Phòng Xây dựng) của Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì giải quyết. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì giải quyết có thể mời đại diện Sở Xây dựng và các chuyên gia để tư vấn.

Cơ quan chủ trì nêu tại khoản 2, 3 của Điều này có trách nhiệm báo cáo kết quả giải quyết sự cố về Bộ Xây dựng.

## Chương VI

### KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

**Điều 25.** Kiểm tra thực hiện quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Công tác kiểm tra do các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, cơ quan quản lý trực tiếp của chủ đầu tư tiến hành nhằm đảm bảo chất lượng công trình xây dựng, kịp thời đề ra biện pháp phòng ngừa, khắc phục, loại trừ các hành vi vi phạm về chất lượng công trình xây dựng. Công tác kiểm tra phải được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất trong suốt quá trình thực hiện xây dựng và sử dụng công trình.

**Điều 26.** Xử lý vi phạm về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Xử lý vi phạm về quản lý chất lượng công trình xây dựng được thực hiện theo Điều 68 của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP



ngày 08/7/1999 của Chính phủ, các nội dung quy định tại Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

### Chương VII

## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 27.** Quy định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định khác trái với Quy định này bị bãi bỏ.

**Điều 28.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Trung ương Đảng, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tổng công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này./.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng

NGUYỄN MẠNH KIỂM

### Phụ lục 1

## NỘI DUNG, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ THIẾT KẾ

### I. NỘI DUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ

#### A. Nội dung hồ sơ thiết kế sơ bộ.

##### 1. Phân thuyết minh:

##### 1.1. Căn cứ để lập thiết kế sơ bộ:

- Các nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi;
- Danh mục Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

- Yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, công nghệ;

- Điều kiện tự nhiên và kỹ thuật: địa hình, địa chất công trình, khí tượng, thủy văn, động đất tại khu vực xây dựng, tác động của môi trường, hiện trạng chất lượng công trình (trường hợp cải tạo, sửa chữa), công trình kỹ thuật hạ tầng....

##### 1.2. Thuyết minh thiết kế công nghệ:

- Phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ, các thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu;

- Phương án bảo vệ môi trường, phòng cháy nổ, an toàn vận hành....

##### 1.3. Thuyết minh thiết kế xây dựng:

- Phương án kiến trúc phù hợp với quy hoạch, công nghệ, yêu cầu sử dụng, cảnh quan môi trường...;

- Phương án xây dựng: gia cố nền, móng, kết cấu chịu lực chính, hệ thống kỹ thuật công trình, công trình kỹ thuật hạ tầng...;

- Khối lượng sơ bộ các công tác xây lắp, vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị... chủ yếu của công trình.

##### 1.4. Phân tích kinh tế - kỹ thuật:

- Các căn cứ xác định tổng mức đầu tư;

- Tổng mức đầu tư;

- So sánh, lựa chọn phương án công nghệ và xây dựng.

##### 2. Phân bản vẽ:

- Mặt bằng hiện trạng và vị trí công trình trên bản đồ;

- Bố trí tổng mặt bằng (xác định vị trí xây dựng, diện tích chiếm đất, diện tích xây dựng, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chỉ giới xây dựng, cao độ xây dựng...);

- Phương án kiến trúc: mặt bằng, các mặt đứng



và các mặt cắt chính của công trình; phối cảnh công trình; mô hình (nếu cần thiết);

- Phương án xây dựng: gia cố nền, móng, kết cấu chịu lực chính, hệ thống kỹ thuật công trình, công trình kỹ thuật hạ tầng...;

- Phương án bố trí dây chuyền công nghệ;

- Phương án bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành....

## **B. Nội dung hồ sơ thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán.**

### 1. Phần thuyết minh:

#### 1.1. Căn cứ để lập thiết kế kỹ thuật:

- Quyết định phê duyệt đầu tư (hoặc Giấy phép đầu tư);

- Thiết kế sơ bộ trong báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt;

- Tóm tắt nội dung thiết kế sơ bộ (quy hoạch, kiến trúc, phương án xây dựng, công nghệ...);

- Danh mục Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết kế mẫu được áp dụng;

- Yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, công nghệ;

- Điều kiện tự nhiên và kỹ thuật: địa hình, địa chất công trình, khí tượng, thủy văn, động đất tại khu vực xây dựng, tác động của môi trường, hiện trạng chất lượng công trình (trường hợp cải tạo, sửa chữa), công trình kỹ thuật hạ tầng....

#### 1.2. Thuyết minh thiết kế công nghệ:

- Giải pháp công nghệ, dây chuyền công nghệ, các thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu;

- Danh mục máy móc thiết bị công nghệ;

- Hệ thống kỹ thuật đi kèm công nghệ;

- Giải pháp bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành...;

- Quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì công trình.

### 1.3. Thuyết minh thiết kế xây dựng:

- Giải pháp kiến trúc phù hợp với quy hoạch, công nghệ, yêu cầu sử dụng, cảnh quan môi trường...;

- Giải pháp xây dựng: gia cố nền, móng, kết cấu chịu lực chính, hệ thống kỹ thuật công trình, công trình kỹ thuật hạ tầng...;

- Danh mục phân mềm sử dụng, diễn giải các bước tính toán chủ yếu;

- Tổng hợp khối lượng các công tác xây lắp, vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị... chủ yếu của từng hạng mục và toàn bộ công trình;

- Chỉ dẫn biện pháp thi công (đối với trường hợp thi công phức tạp...);

- Quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì công trình.

### 2. Phần bản vẽ:

- Triển khai mặt bằng hiện trạng và vị trí công trình trên bản đồ;

- Triển khai tổng mặt bằng (xác định vị trí xây dựng, diện tích chiếm đất, diện tích xây dựng, mật độ xây dựng, hệ thống sử dụng đất, chỉ giới xây dựng, cao độ xây dựng...);

- Giải pháp kiến trúc: mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chính của các hạng mục và toàn bộ công trình, phối cảnh công trình;

- Giải pháp xây dựng: gia cố nền, móng, kết cấu chịu lực chính, hệ thống kỹ thuật công trình, công trình kỹ thuật hạ tầng... (chưa yêu cầu triển khai vật liệu);

- Chi tiết các liên kết điển hình, các chi tiết phức tạp (nút khung, mắt dàn, neo cốt thép đối với các kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước...);

- Bố trí dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị...;



- Bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành...;

- Phân bản vẽ phải thể hiện đầy đủ các chi tiết cần thiết để không bị nhầm lẫn khi lập bản vẽ thi công.

### 3. Phân tổng dự toán:

- Các căn cứ để lập tổng dự toán;
- Diễn giải tiên lượng và các phụ lục cần thiết;
- Tổng hợp khối lượng xây lắp, máy móc thiết bị... của các hạng mục và toàn bộ công trình (đủ điều kiện để lập hồ sơ mời thầu);
- Tổng dự toán công trình.

### C. Nội dung hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán.

#### 1. Phân bản vẽ:

- Chi tiết mặt bằng hiện trạng và vị trí công trình trên bản đồ;

- Chi tiết tổng mặt bằng (xác định vị trí xây dựng, diện tích chiếm đất, diện tích xây dựng, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chỉ giới xây dựng, cao độ xây dựng...);

- Chi tiết kiến trúc: mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chính của các hạng mục công trình và toàn bộ công trình, phối cảnh công trình;

- Chi tiết xây dựng: gia cố nền, móng, kết cấu chịu lực chính, hệ thống kỹ thuật công trình, công trình kỹ thuật hạ tầng... (yêu cầu triển khai vật liệu);

- Chi tiết các liên kết điển hình, các chi tiết phức tạp (nút khung, mắt dàn, neo cốt thép đối với các kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước...), các chi tiết xây dựng khác;

- Chi tiết bố trí dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị...;

- Bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành...;

- Liệt kê khối lượng các công tác xây lắp, vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị... của các hạng mục và toàn bộ công trình;

- Chỉ dẫn biện pháp thi công (đối với trường hợp thi công phức tạp...);

- Quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì công trình.

### 2. Phân dự toán:

- Các căn cứ để lập dự toán;
- Diễn giải tiên lượng và các phụ lục cần thiết;
- Dự toán của các hạng mục công trình và tổng hợp dự toán của toàn bộ công trình.

### D. Nội dung hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công.

- Phần thuyết minh và tổng dự toán: theo điểm I.B của phụ lục này;

- Phân bản vẽ: theo điểm I.C của phụ lục này.

## II. SỐ LƯỢNG HỒ SƠ THIẾT KẾ

### 1. Đối với thiết kế sơ bộ:

Đơn vị thiết kế giao cho chủ đầu tư 8 bộ để gửi đến:

- Cơ quan phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi (5 bộ kèm báo cáo nghiên cứu khả thi);

- Chủ đầu tư (2 bộ kèm báo cáo nghiên cứu khả thi, trong đó 1 bộ gửi cơ quan thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán);

- Cơ quan cấp phép xây dựng (1 bộ).

### 2. Đối với thiết kế kỹ thuật:

Đơn vị thiết kế giao cho chủ đầu tư 7 bộ để gửi đến:

- Cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán (1 bộ);



- Cơ quan thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán (1 bộ);

- Chủ đầu tư (2 bộ, trong đó 1 bộ gửi cơ quan phòng cháy chữa cháy để thẩm định về phòng cháy chữa cháy,

- Cơ quan cấp phép xây dựng (1 bộ);

- Nhà thầu xây lắp (1 bộ);

- Cơ quan lưu trữ theo quy định của Nhà nước về lưu trữ hồ sơ tài liệu (1 bộ).

### 3. Đối với thiết kế kỹ thuật thi công:

Đơn vị thiết kế giao cho chủ đầu tư 9 bộ để gửi đến:

- Cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật - thi công và tổng dự toán (1 bộ);

- Cơ quan thẩm định thiết kế kỹ thuật - thi công và tổng dự toán (1 bộ);

- Chủ đầu tư (3 bộ, trong đó 1 bộ gửi cơ quan phòng cháy chữa cháy để thẩm định về phòng cháy chữa cháy);

- Cơ quan cấp giấy phép xây dựng (1 bộ);

- Nhà thầu xây lắp (2 bộ);

- Cơ quan lưu trữ theo quy định của Nhà nước về lưu trữ hồ sơ tài liệu (1 bộ).

### 4. Đối với thiết kế bản vẽ thi công:

Đơn vị thiết kế giao cho chủ đầu tư 5 bộ để gửi đến:

- Chủ đầu tư (2 bộ);

- Nhà thầu xây lắp (3 bộ).

Ghi chú: Chi phí lập hồ sơ theo số lượng nêu trên được tính trong giá thiết kế./.